

Số: 95/BC-FOSCO-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
NĂM 2021**

(Số liệu đã kiểm toán)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	237.933.281.623	323.738.112.516
1	Tiền và tương đương tiền	58.396.418.529	69.437.871.141
2	Đầu tư ngắn hạn	80.000.000.000	150.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	93.054.507.139	100.089.485.595
4	Hàng tồn kho	-	32.400.000
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.482.355.955	4.178.355.780
II	Tài sản dài hạn	228.942.165.436	150.219.039.066
1	Các khoản phải thu dài hạn	2.305.000.000	2.305.000.000
2	Tài sản cố định	7.316.201.497	5.729.640.384
	- TSCĐ hữu hình	7.260.311.712	5.677.047.364
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- TSCĐ vô hình	55.889.785	52.593.020
3	Bất động sản đầu tư	2.726.448.482	2.150.742.530
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	100.594.515.457	104.033.656.152
5	Đầu tư tài chính dài hạn	116.000.000.000	36.000.000.000
6	Tài sản dài hạn khác	-	-
A	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	466.875.447.059	473.957.151.582
III	Nợ phải trả	136.051.354.637	139.170.075.253
1	Nợ ngắn hạn	82.913.882.618	86.952.936.133
2	Nợ dài hạn	53.137.472.019	52.217.139.120
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	330.824.092.422	334.787.076.329
1	Vốn của chủ sở hữu	330.824.092.422	334.787.076.329
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	230.601.000.000	230.601.000.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
	- Chênh lệch định giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	100.223.092.422	104.186.076.329
	- Lợi nhuận chưa phân phối	-	-
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
B	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	466.875.447.059	473.957.151.582

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh	141.402.128.975	132.811.122.630
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	5.483.522.430	3.433.289.353
3	Doanh thu thuần	135.918.606.545	129.377.833.277
4	Giá vốn hàng bán	91.136.555.719	90.996.691.068
5	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	44.782.050.826	38.381.142.209
6	Doanh thu hoạt động tài chính	12.091.533.502	10.038.732.222
7	Chi phí tài chính	835.580.289	661.554.165
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.194.357.893	40.061.239.824
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.843.646.146	7.697.080.442
10	Thu nhập khác	3.856.132.300	11.957.568.211
11	Chi phí khác	2.688.276.803	1.999.673.961
12	Lợi nhuận khác	1.167.855.497	9.957.894.250
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.011.501.643	17.654.974.692
14	Thuế TNDN phải nộp	4.030.943.039	4.445.028.336
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.980.558.604	13.209.946.356
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,96	68,31
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		49,04	31,69
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,14	29,36
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		70,86	70,64
3	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,78	2,79
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		3,84	3,84
4	Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	Lần	0,41	0,42

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TƯỜNG MINH